BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^0): **0100/VAQ18 - 01/22 - 00**

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: **2281/22/AH** Ngày: **22.12.2022**
Pursuant to the Technical document N 0 *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: **QCVN 09 : 2015/BGTVT**
Standard, regulation applied **QCVN 109 : 2021/BGTVT**

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá điều kiện kiểm tra chất lượng số: **92020/01/01/20/01** Ngày: **06.04.2020**
Pursuant to the results of COP examination Report N 0 *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: **1267/BCTN-TO/22** Ngày: **29.11.2022**
Pursuant to the results of Testing Report N 0 **8733/NETC-V/22/C** *Date* **20.12.2022**

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện *(Vehicle type)*: **Ô tô tải VAN**

Nhãn hiệu *(Mark)*: **THACO** Tên thương mại *(Trade mark)*: **FRONTIER TF450V 2S**

Mã kiểu loại *(Model code)*: **TV24A30R122** Mã số khung *(Frame number code)*: **RNHV24TDA*T**

Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: **1.325** kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục *(Distribution on axles)*: **655/ 670** kg

Số người cho phép chở kể cả người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) *(Seating capacity including driver)*: **02** người

Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Maximum design pay load)*: **945** kg

Khối lượng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Maximum authorized pay load)*: **945** kg

Khối lượng toàn bộ thiết kế lớn nhất *(Maximum design total mass)*: **2.400** kg

Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Maximum authorized total mass)*: **2.400** kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục *(Distribution on axles)*: **920/ 1.480** kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/ cho phép lớn nhất *(Max.Towed mass: Design/ Authorized)*: **---/---** kg

Kích thước xe: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H)*: **4.500 x 1.690 x 2.000** mm

Kích thước lòng thùng xe/ bao ngoài xi téc *(Inside cargo/ Outside of tank: L x W x H)*: **2.620 x 1.505 x 1.240** mm

Khoảng cách trục *(Wheel spase)*: **2.930** mm

Số trục xe *(Number of axles)*: **2** Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: **4 x 2**

Vết bánh xe các trục *(Axles track)*: **1.442/ 1.455** mm

Kiểu động cơ *(Engine model)*: **DAM16KR** Loại *(Type)*: **4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng**

Thể tích làm việc *(Displacement)*: **1.597** cm^3 Loại nhiên liệu *(Fuel)*: **Xăng không chì có trị số ốc tan ≥ 93**

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*: **90 kW/ 6.000 vòng/ phút**

Số lượng, cỡ lốp: *(Qty, tyre size)* Trục 1(Alex 1st): **02; 195/70R15** Trục 2 (Alex 2nd): **02; 195/70R15** Trục 3 (Alex 3rd):
Trục 4(Alex 4th): Trục 5 (Alex 5th):

Hệ thống lái *(Driver system)*: **Bánh răng - Thanh răng; Cơ khí có trợ lực điện**

Hệ thống phanh chính *(Service braking system)*: **Phanh đĩa/Tang trống; Thuỷ lực, trợ lực chân không**

Hệ thống phanh đỗ xe *(Parking braking system)*: **Tác động lên bánh xe trục 2; Cơ khí**

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: **Công ty TNHH MTV sản xuất và lắp ráp xe tải THACO**
(Name and address of manufacturer) KCN cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải, X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, T. Quảng Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: **Công ty TNHH MTV sản xuất và lắp ráp xe tải THACO**
(Name and address of assembly plant) KCN cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải, X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, T. Quảng Nam

Kiểu loại xe nói trên thoả mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(The motor vihicle type is in compliance with)*: **QCVN 09 : 2015/BGTVT**

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày *(This certificate is valid until)*: **27.12.2025**

Ngày 27 tháng 12 năm 2022 (Date)

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

General Director of Vietnam Register

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Tô An